TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 572/2026/DS-PT
Ngày 26-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2026/DS-PT ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 777/2026/QĐ-PT ngày 05/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2690/2026/QĐ-PT ngày 03/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: số B, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Ngô Thị Thanh X, sinh năm 2000; địa chỉ thường trú: tổ C, ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: số A, đường H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13/6/2025).

2. Ông Trương Quốc H, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: số B, tổ F, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: số A, đường H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13/6/2025).

- *Bị đơn:* Ông Lâm Hoài A, sinh năm 1990; địa chỉ: số C, khu đô thị B, khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH M1 (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Đ1); địa chỉ: số A, đường N, tổ H, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Hoài A; chức vụ Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ (người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh X) trình bày:

Ông Nguyễn Duy Đ và ông Lâm Hoài A có mối quan hệ quen biết. Vào năm 2019, ông A đã đưa ra lời đề nghị với ông Đ cùng góp vốn đưa tiền vào Công ty TNHH Đ1 – Bất động sản Lâm Gia T, do ông Lâm Hoài A làm đại diện để nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Ngày 15/5/2019, ông Nguyễn Duy Đ và Công ty TNHH Đ1 – Chi nhánh B ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản có nội dung ghi nhận giá trị góp vốn 2.000.000.000 đồng, thời hạn góp vốn 90 ngày, mục đích góp vốn cùng nhau mua bất động sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1983; diện tích 6.940,4m^2 thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 16/11/2018. Sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, ông Đ giao tiền cho ông A 03 lần với tổng số tiền 3.000.000.000 đồng; lần 1: ngày 15/5/2019, giao 1.000.000.000 đồng; lần 2: ngày 19/5/2019, giao 1.000.000.000 đồng; lần 3: ngày 03/6/2019, giao 1.000.000.000 đồng. Công ty C trả cho ông Đ 100% số vốn tức 3.000.000.000 đồng và số tiền lời đầu tư 30% nhưng do Công ty K không trả tiền lời đầu tư thì sau 90 ngày kể từ ngày góp vốn cuối cùng (ngày 03/6/2019), Công ty phải trả cho ông Đ số tiền gốc 3.000.000.000 đồng.

- Ngày 27/6/2019, ông Nguyễn Duy Đ và Công ty TNHH Đ1 – Chi nhánh B ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản có nội dung ghi nhận giá trị góp vốn 2.000.000.000 đồng, thời hạn góp vốn 120 ngày, mục đích góp vốn cùng nhau mua bất động sản thuộc quyền sở hữu của ông ông Trần

Danh T1 diện tích 26.459,5m^2 thuộc thửa đất số 537, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại huyện D, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01155 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/12/2018. Sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, ông Đ giao cho ông A số tiền 2.000.000.000 đồng. Công ty C trả cho ông Đ 100% số vốn tức 2.000.000.000 đồng và số tiền lời đầu tư 40% tức 800.000.000 đồng, sau 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng nhưng do Công ty K không thể trả tiền lời đầu tư thì sau 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, tức vào ngày 27/9/2019 Công ty phải trả cho ông Đ số tiền gốc 2.000.000.000 đồng.

- Ngày 24/7/2019, ông Nguyễn Duy Đ và Công ty TNHH Đ1 – Chi nhánh B ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản có nội dung ghi nhận giá trị góp vốn 2.000.000.000 đồng, thời hạn góp vốn 90 ngày, mục đích góp vốn là cùng nhau mua bất động sản, thuộc quyền sở hữu của ông ông Trần Danh T1 diện tích 1.351,2m^2 thuộc thửa đất số 707, tờ bản đồ số 13, tọa lạc lại huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ132710 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/6/2019. Sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, ông Đ giao cho ông A số tiền 2.000.000.000 đồng. Công ty C trả cho ông Đ 100% số vốn tức 2.000.000.000 đồng và số tiền lời đầu tư 20% tức 400.000.000 đồng. Do Công ty K không thể trả tiền lời đầu tư thì sau 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thì ngày 24/10/2019 Công ty phải trả cho ông Đ số tiền gốc 2.000.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông Đ góp vốn vào Công ty TNHH Đ1 - Chi nhánh B theo ba hợp đồng góp vốn ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019 là 7.000.000.000 đồng. Sau đó, ông A thừa nhận số tiền góp vốn nêu trên thành tiền nợ với tư cách cá nhân. Ngày 24/11/2021, ông A làm giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ cho ông Đ. Số tiền nhận nợ 12.150.000.000 đồng, đã trả 3.150.000.000 đồng, còn lại 9.000.000.000 đồng; cam kết thanh toán như sau: ngày 24/01/2022 thanh toán 3.000.000.000 đồng; ngày 14/3/2022 thanh toán 1.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ ngày 24/11/2021 do ông A viết, ký tên. Tuy nhiên, hiện nay, ông Đ chỉ yêu cầu tiền gốc 7.000.000.000 đồng, chứ không phải 9.000.000.000 đồng như giấy xác nhận nợ ngày 24/11/2021.

Đến ngày 06/9/2023 ông A tiếp tục làm giấy cam kết trả tiền và xác nhận nhận tiền góp vốn ngày 15/5/2019, ngày 19/5/2019 và ngày 03/6/2019 là 3.000.000.000 đồng của ông Hoàng Văn M (thông qua hợp đồng góp vốn với ông Đ), số tiền này sẽ trả cho ông Đ bằng hình thức chuyển khoản vào ngày 20 hàng tháng, mỗi lần 500.000.000 đồng, trả trong vòng 05 tháng, tính từ ngày 20/8/2023 đến ngày 20/01/2023. Giấy cam kết ngày 06/9/2023 do ông A viết, ký tên, ông Đ ký tên phần người làm chứng. Số tiền 3.000.000.000 đồng này cũng nằm trong số tiền góp vốn 7.000.000.000 đồng ông Đ góp vốn vào Công ty Đ1 và được ông A xác nhận trong giấy xác nhận nợ ngày 24/11/2021. Đối với ông Hoàng Văn M thì ông Đ xác định do ông Đ có nợ tiền của ông M, việc ông A ghi Giấy cam kết ngày 06/9/2023 có tên ông M để ràng buộc ông A trả nợ cho ông M nhưng sau đó, do ông A vẫn không thanh toán và ông Đ phải thực hiện

nghĩa vụ trả nợ cho ông M nên trong vụ án này ông M không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Duy Đ yêu cầu ông Lâm Hoài A phải hoàn trả số tiền gốc 9.000.000.000 đồng và tiền lãi 6.300.000.000 đồng, tổng cộng 15.300.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết, ngày 11/9/2025, ông Đ có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền yêu cầu ông A phải thanh toán tạm tính 3.672.623.519 đồng. Ông Đ xác định cả ba hợp đồng góp vốn nêu trên đều vi phạm thời gian trả tiền. Nay ông Đ căn cứ vào ngày 24/10/2019 là thời hạn ông A phải trả tiền vốn góp của hợp đồng góp vốn ngày 24/7/2019 để tính lãi chậm trả cho cả ba hợp đồng trên.

Đến ngày 14/5/2021, ông A bắt đầu trả tiền cho ông Đ với số tiền 400.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 24/10/2019 đến ngày 14/5/2021 là 01 năm 06 tháng 20 ngày x 20%/năm x 7.000.000.000 đồng = 2.1760.720.000 đồng, khấu trừ số tiền 400.000.000 đồng đã trả thì số tiền lãi ông A còn nợ 1.776.712.239 đồng và chưa trả được tiền nợ gốc.

Ngày 09/7/2021, ông A trả tiếp 500.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền lãi thì ông A vẫn còn nợ tiền lãi 1.276.712.239 đồng và chưa trả tiền nợ gốc.

Ngày 30/8/2021, ông A trả tiếp 1.000.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền lãi thì ông A vẫn còn nợ tiền lãi 276.712.239 đồng và chưa trả tiền nợ gốc.

Ngày 26/10/2021, ông A trả tiếp 1.000.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền lãi, tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 6.276.712.329 đồng.

Ngày 25/11/2021 và ngày 28/12/2021, mỗi lần ông A trả 180.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 5.961.212.329 đồng.

Ngày 07/01/2022, ông A trả 500.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 5.461.212.329 đồng.

Ngày 25/02/2022, ngày 24/3/2022 và ngày 25/5/2022, mỗi lần ông A trả 170.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 4.896.212.329 đồng.

Ngày 01/7/2022, ông A trả 670.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 4.226.212.329 đồng.

Ngày 10/8/2022, ông A trả 320.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 3.906.212.329 đồng.

Ngày 30/9/2022, ông A trả 160.000.000 đồng, sau khi trừ vào tiền gốc thì số tiền gốc còn nợ 3.746.212.329 đồng.

Đến ngày 25/3/2023, ông A mới tiếp tục thanh toán số tiền 160.000.000 đồng. Do đó, từ ngày 01/10/2022 đến ngày 25/3/2023 ông A vẫn phải có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán, cụ thể: 05 tháng 24 ngày x 20%/năm x 3.746.212.329 đồng = 359.636.384 đồng, khấu trừ số tiền 160.000.000 đồng đã trả thì ông A còn nợ tiền lãi 359.636.384 đồng và tiền gốc 3.746.212.329 đồng.

Từ ngày 26/3/2023 đến khoảng tháng 10/2024, ông A mới cấn trừ số tiền mua căn nhà của ông Đ là 2.000.000.000 đồng. Về căn nhà ông A trình bày 2.400.000.000 đồng là không đúng, hai bên thống nhất giá trị nhà 2.000.000.000 đồng. Từ ngày 26/3/2023 đến ngày 01/10/2024, ông A vẫn phải có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán, cụ thể: 01 năm 06 tháng 05 ngày x 20%/năm x 3.746.212.329 đồng = 1.138.848.548 đồng.

Như vậy, ông A còn nợ ông Đ tiền gốc 3.746.212.329 đồng, tiền lãi 1.338.484.932 đồng, khấu trừ số tiền căn nhà 2.000.000.000 đồng thì ông A còn nợ số tiền gốc 3.084.697.261 đồng. Do đó, ông Đ yêu cầu ông A phải thanh toán nợ gốc 3.084.697.261 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là 11 tháng 13 ngày x 20%/năm x 3.084.697.261 đồng = 587.926.258 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 3.672.623.519 đồng.

Về số tiền ông A đã trả thì ông Đ thống nhất đã nhận của ông A tổng số tiền 7.580.000.000 đồng, bao gồm giá trị căn nhà 2.000.000.000 đồng và thông qua chuyển khoản từ năm 2021 đến năm 2023 theo sao kê của ông A là 5.580.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tuyên chấm dứt Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019 giữa ông Nguyễn Duy Đ và Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – Chi nhánh B (nay là Công ty TNHH M1) thì nguyên đơn thống nhất chấm dứt 03 hợp đồng góp vốn nêu trên.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn ông Lâm Hoài A trình bày:

Giữa Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – Chi nhánh B (nay là Công ty TNHH M1) và ông Nguyễn Duy Đ đã ký kết với nhau Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019. Tổng số tiền ông Đ góp vốn vào Công ty TNHH Đ1 – Chi nhánh B là 7.000.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho việc góp vốn thì ông Lâm Hoài A là đại diện Công ty có ký kết hợp đồng mua bán nhà với ông Đ tại Khu dân cư H, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương nhưng hai bên không tiến hành thủ tục sang tên, vì việc thỏa thuận mua bán nhà là để làm tin cho việc ông Đ góp vốn vào Công ty Đ1. Ông Đ vẫn quản lý, sử dụng nhà, còn ông A đã thanh toán cho ông Đ đầy đủ số tiền chuyển nhượng 2.200.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng góp vốn, ông Đ chỉ góp tiền, không tham gia vào các thủ tục tách thửa, lên thổ cư và không đồng ý chịu thêm chi phí phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục liên quan. Mặt khác, do tình hình dịch Covid 19, việc sang nhượng đất đai trên thị trường bị chậm lại, bị đơn phải đền cọc cho khách hàng và có một số khách hàng khởi kiện yêu cầu trả cọc nhưng ông Đ cũng không tham gia giải quyết cùng với công ty. Đối với các quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng theo các hợp đồng góp vốn với ông Đ thì đến năm 2023, công ty mới chuyển nhượng được cho khách hàng.

Việc ông A viết giấy nhận nợ ngày 24/11/2021 và giấy cam kết ngày 06/9/2023 là theo yêu cầu của ông Đ. Vì ông Đ còn nợ tiền của nhiều người, mới yêu cầu ông A viết các giấy tờ nêu trên để đảm bảo khả năng trả nợ của ông Đ đối với những người cho ông Đ vay tiền.

Đến tháng 10/2024, Công ty Đ1 đồng ý cấn trừ số tiền mua nhà của ông Đ là 2.400.000.000 đồng (theo giá ông Đ đã chuyển nhượng) để tất toán hợp đồng và thanh toán thêm cho ông Đ nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản với số tiền 5.580.000.000 đồng. Như vậy, tại thời điểm hai bên đồng ý cấn trừ tiền chuyển nhượng nhà đất 2.400.000.000 đồng là hai bên đã thống nhất chấm dứt các hợp đồng góp vốn đã ký kết và không còn liên quan gì với nhau. Do đó, ông A không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Vì đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh, nhưng quá trình kinh doanh ông Đ không hợp tác mà chỉ muốn lấy lợi nhuận. Trong quá trình này, ông A vẫn có thiện chí làm và hoàn trả vốn cho ông Đ, còn việc hai bên thỏa thuận giá trị căn nhà 2.400.000.000 đồng chỉ là thỏa thuận miệng, không có lập văn bản hay giấy tờ gì. Nay ông Đ xác định căn nhà trị giá 2.000.000.000 đồng thì ông A cũng đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị đơn thống nhất chấm dứt 03 hợp đồng góp vốn ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M1 trình bày:

Trước đây, giữa Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – Chi nhánh B (nay là Công ty TNHH M1) và ông Nguyễn Duy Đ đã ký kết Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019. Đối với số tiền ông Đ góp vốn vào Công ty Đ1 đã được thanh toán hoàn tất, số tiền trả đã dư so với số tiền ông Đ đã góp vốn. Ông A xác định các hợp đồng góp vốn đã chấm dứt tại thời điểm các bên đồng ý cấn trừ số tiền chuyển nhượng nhà đất. Tuy nhiên, các bên chưa tiến hành thanh lý các hợp đồng góp vốn đã ký kết với nhau. Do vậy, Công ty TNHH M1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, sau khi tính toán lại thời gian yêu cầu tính lãi, khấu trừ số tiền bị đơn đã trả thì số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 6.538.106.465 đồng, gồm: số tiền gốc 5.452.187.635 đồng, tiền lãi 1.085.918.830 đồng. Do đó, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán là 6.538.106.465 đồng. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ yêu cầu độc lập về việc tuyên chấm dứt Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng

dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 429, 468, 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ đối với bị đơn ông Lâm Hoài A đối với số tiền 8.761.893.535 đồng (tám tỷ bảy trăm sáu mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ba nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ đối với bị đơn ông Lâm Hoài A về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" về yêu cầu ông Lâm Hoài A thanh toán số tiền 6.538.106.465 đồng (sáu tỷ năm trăm ba mươi tám triệu một trăm lẽ sáu nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng), gồm: tiền gốc 5.452.187.635 đồng, tiền lãi 1.085.918.830 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M1 đối với nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ.

Tuyên chấm dứt Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019 giữa Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Đ1 (thuộc Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – nay là Công ty TNHH M1) và ông Nguyễn Duy Đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Duy Đ được miễn án phí.

Thi hành án dân sự Thành phố H hoàn trả cho Công ty TNHH M1 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số BLTU/25E/0014579 ngày 05/9/2025.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 07/10/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn kháng cáo mục 2 tại quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn trả gốc 5.432.187.635 đồng, tiền lãi 1.085.918.830 đồng (tính từ ngày 24/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2025), tổng cộng 6.518.106.465 đồng.

Ông A trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định, đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Quốc H vắng mặt; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh X yêu cầu tiếp tục phiên tòa; căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc 3.084.697.261 đồng và tiền lãi tạm tính 567.584.296 đồng lên số tiền nợ gốc 5.452.187.635 đồng và tiền lãi tạm tính 1.085.918.830 đồng, việc thay đổi nay không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà X xác định kháng cáo phần quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 6.538.106.465 đồng, các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, đã hết thời hạn kháng cáo kháng nghị nên các phần quyết định không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật; căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất về việc ký kết các Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019, ngày 24/7/2019 giữa Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Đ1 (thuộc Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – nay là Công ty TNHH M1) và ông Nguyễn Duy Đ; số tiền ông Đ góp vốn vào công ty là 7.000.000.000 đồng; số tiền ông A đã thanh toán cho ông Đ là 7.580.000.000 đồng (trong đó hình thức chuyển khoản 5.580.000.000 đồng; cấn trừ giá trị căn nhà 2.000.000.000 đồng); ngày 24/11/2021, bị đơn có viết giấy nhận nợ nguyên đơn số tiền 12.150.000.000

đồng, đã trả 3.150.000.000 đồng, còn lại 9.000.000.000 đồng; bị đơn có viết giấy cam kết trả tiền ngày 06/9/2023. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Nguyên đơn trình bày, số tiền 12.150.000.000 đồng gồm tiền gốc 7.000.000.000 đồng và tiền lãi, từ năm 2019 đến ngày 24/11/2021 bị đơn đã trả 3.150.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định số tiền góp vốn là 7.000.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn hoàn trả 7.000.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận có viết, ký xác nhận nợ tại giấy nhận nợ ngày 24/11/2021, nhưng cho rằng viết theo yêu cầu của nguyên đơn, trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh nên trình bày không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có cơ sở xác định từ ngày 15/5/2019 đến ngày 24/11/2021 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 3.150.000.000 đồng; từ ngày 25/11/2021 đến tháng 10/2024 thanh toán cho nguyên đơn 4.680.000.000 đồng, tổng cộng 7.830.000.000 đồng.

[2.3] Căn cứ nội dung thỏa thuận giữa các bên về hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019, ngày 24/7/2019 giữa ông Đ với Công ty TNHH M1; giấy nhận nợ ngày 24/11/2021 của ông A; giấy cam kết trả tiền ngày 06/9/2023 của ông A thì các thỏa thuận nêu trên không phù hợp quy định tại Điều 385, 504, 505 Bộ luật Dân sự, thực chất hợp đồng giữa các bên là giao dịch vay tiền. Theo hợp đồng góp vốn ngày 15/5/2019, Công ty C trả tiền lời đầu tư 30% tức 600.000.000 đồng sau 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; hợp đồng ngày 27/6/2019, Công ty C trả tiền lời đầu tư 40% tức 800.000.000 đồng sau 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; hợp đồng góp vốn ngày 24/7/2019, Công ty C trả tiền lời đầu tư 20% tức 400.000.000 đồng sau 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Như vậy, trong các hợp đồng nêu trên, các bên có thỏa thuận về tiền lãi. Việc thỏa thuận về tiền lãi là vượt quá quy định về lãi suất, cần áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Theo giấy cam kết ngày 06/9/2023, lãi suất theo cam kết là 02%/tháng kể từ tháng 5 năm 2019; nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng), thời hạn tính từ ngày 24/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là phù hợp quy định pháp luật, cụ thể:

- Tiền lãi từ ngày 24/10/2019 đến ngày 24/11/2021 là 25 tháng x 116.200.000 đồng/tháng x 1,66%/tháng = 2.905.000.000 đồng.

Số tiền còn lại 245.000.000 đồng (3.150.000.000 đồng – 2.905.000.000 đồng); tiền gốc còn lại 6.755.000.000 đồng (7.000.000.000 đồng - 245.000.000 đồng).

- Tiền lãi tháng 12/2021: 6.755.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 112.133.000 đồng; số tiền đã thanh toán: ngày 25/11/2021: 180.000.000 đồng + ngày 28/12/2021: 180.000.000 đồng là 360.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 6.507.133.000 đồng (6.755.000.000 đồng – 247.867.000 đồng).

- Tiền lãi tháng 01/2022: 6.507.133.000 đồng x 1,66%/tháng = 108.018.408 đồng; số tiền đã thanh toán 500.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 6.115.151.408 đồng (6.507.133.000 đồng - 391.981.592 đồng).

- Tiền lãi tháng 02/2022: 6.115.151.408 đồng x 1,66%/tháng = 101.511.513 đồng; số tiền đã thanh toán 170.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 6.046.662.922 đồng (6.115.151.408 đồng – 68.488.486 đồng).

- Tiền lãi tháng 3/2022: 6.046.662.922 đồng x 1,66%/tháng = 100.374.604 đồng; số tiền đã thanh toán 170.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 5.977.037.527 đồng (6.046.662.922 đồng – 69.625.395 đồng).

- Tiền lãi tháng 4/2022: 5.977.037.527 đồng x 1,66%/tháng = 99.218.823 đồng.

- Tiền lãi tháng 5/2022: 5.977.037.527 đồng x 1,66%/tháng = 99.218.823 đồng.

Số tiền đã thanh toán 170.000.000 đồng (ngày 25/5/2022), trừ vào tiền lãi của tháng 4/2022 và tháng 5/2022, tiền lãi còn nợ của tháng 5/2022 là 28.437.646 đồng.

- Tiền lãi tháng 6/2022: 5.977.037.527 đồng x 1,66%/tháng = 99.218.823 đồng.

- Tiền lãi tháng 7/2022: 5.977.037.527 đồng x 1,66%/tháng = 99.218.823 đồng.

Số tiền đã thanh toán 670.000.000 đồng (ngày 01/7/2022), trừ vào tiền lãi tháng 5, 6, 7/2022 là 226.875.292 đồng; tiền gốc còn lại 5.533.912.819 đồng (5.977.037.527 đồng – 443.124.708 đồng).

- Tiền lãi tháng 8/2022: 5.533.912.819 đồng x 1,66%/tháng = 91.862.953 đồng; số tiền đã thanh toán 320.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 5.305.775.772 đồng (5.533.912.819 đồng – 228.137.047 đồng).

- Tiền lãi tháng 9/2022: 5.305.775.772 đồng x 1,66%/tháng = 88.075.877 đồng; số tiền đã thanh toán 160.000.000 đồng; tiền gốc còn lại 5.233.851.649 đồng (5.305.775.772 đồng – 71.924.123 đồng).

- Tiền lãi của tháng 10, 11, 12/2022 + tháng 01, 02, 3/2023 trên số tiền gốc 5.233.851.649 đồng x 1,66%/tháng = 521.291.624 đồng.

Ngày 25/3/2023 trả 160.000.000 đồng, trừ vào tiền lãi 521.291.624 đồng, tiền lãi còn lại phải trả 360.291.624 đồng.

Nợ gốc tính đến ngày 25/3/2023 là 5.233.851.649 đồng.

- Tháng 10/2024 trả 2.000.000.000 đồng.

Tiền lãi từ tháng 4/2023 đến tháng 10/2024 là 16 tháng x 1,66%/tháng x 5.233.851.649 đồng = 1.390.110.998 đồng.

Trừ vào tiền số tiền 2.000.000.000 đồng – 1.390.110.998 đồng - 360.291.624 đồng, số tiền còn lại 249.597.378 đồng, cấn trừ vào nợ gốc 5.233.851.649 đồng; số tiền gốc còn lại 4.984.254.271 đồng (5.233.851.649 đồng - 249.597.378 đồng).

Số tiền lãi tính từ tháng 10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là 4.984.254.271 đồng x 1,66%/tháng x 10 tháng 23 ngày = 890.819.152 đồng.

Tổng cộng, tiền gốc 4.984.254.271 đồng + tiền lãi 890.819.152 đồng = 5.875.073.423 đồng.

Do đó, cần điều chỉnh lại tiền gốc và tiền lãi.

[2.4] Hợp đồng góp vốn được ký kết giữa ông Đ với Công ty TNHH Đ1 – Chi nhánh B (nay là TNHH M1), thực chất là giao dịch vay tiền nên hợp đồng vô hiệu, các đương sự thống nhất chấm dứt các hợp đồng này; nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy nhận nợ ngày 24/11/2021, giấy cam kết trả nợ ngày 06/9/2023, cần buộc ông A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ số tiền 5.875.073.423 đồng.

Đối với ông Hoàng Văn M không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là phù hợp quy định.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền gốc, tiền lãi, kháng cáo của nguyên đơn ông Đ có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, riêng nguyên đơn được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 385, 463, 468, 504, 505 Bộ luật Dân sự của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy Đ.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ đối với bị đơn ông Lâm Hoài A về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Buộc ông Lâm Hoài A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Duy Đ tiền gốc 4.984.254.271 đồng (bốn tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi mốt đồng), tiền lãi 890.819.152 đồng (tám trăm chín mươi triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm năm mươi hai đồng), tổng cộng 5.875.073.423 đồng (năm tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ về yêu cầu bị đơn ông Lâm Hoài A thanh toán số tiền 643.033.042 đồng (sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi hai đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Duy Đ được miễn nộp án phí.

Ông Lâm Hoài A phải chịu số tiền 113.875.073 đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi ba đồng).

3. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ đối với bị đơn ông Lâm Hoài A đối với số tiền 8.761.893.535 đồng (tám tỷ bảy trăm sáu mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ba nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng).

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M1 đối với nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ.

Tuyên chấm dứt các Hợp đồng góp vốn kinh doanh về việc mua bất động sản ngày 15/5/2019, ngày 27/6/2019 và ngày 24/7/2019 giữa Công ty TNHH Một thành viên Đ1 – Chi nhánh B (nay là Công ty TNHH M1) và ông Nguyễn Duy Đ.

3.3. Hoàn trả cho Công ty TNHH M1 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số BLTU/25E/0014579 ngày 05/9/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Duy Đ được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 15 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 15 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.(80).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

2025DSPT145934 1 000139 106214 12.01.2026 11:11
Nguyễn Duy Đắc

Nguyễn Thị Duyên Hằng